Chi tiết mã HS 7307.92.90

Mã HS	7307.92.90
Mô tả hàng hóa	Phụ kiện ghép nối cho ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông), bằng sắt hoặc thép / - Loại khác: / - - Ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông, loại có ren để ghép nối: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	05/11/2026 02:03:08
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/73079290/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11707
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11707
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q11707
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-MM, PH)	0% (trừ MM, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11047
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10990
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10990
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10990
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10990
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10990
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10990
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E11042
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11042

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11042
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11042
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11042
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11042
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11043
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11043
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11043
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11043
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11043
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11043
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11044
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H10996
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F11002
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G11002
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H11002
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I11002
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J11002
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K11002
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11031
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11031
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11031
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11031
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11031
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11031
VCFTA	2022	2022	5	VC!D11080
VCFTA	2023	2023	5	VC!E11080

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11080
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11080
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11080
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11080
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11065
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11065
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11065
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11065
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11065
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11065
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D11065
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E11065
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F11065
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G11065
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H11065
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11065
EVFTA	2022	2022	2,5	EV-NK!D11082
EVFTA	2023	2023	1,6	EV-NK!E11082
EVFTA	2024	2024	0,8	EV-NK!F11082
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G11082
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H11082
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11082
UKVFTA	2022	2022	2,5	UKV!D11081
UKVFTA	2023	2023	1,6	UKV!E11081
UKVFTA	2024	2024	0,8	UKV!F11081
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G11081

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H11081
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11081
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11028
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11028
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11028
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11028
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11028
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11028
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11028
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D11065
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E11065
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F11065
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G11065
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H11065
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I11065
RCEP B	2022	2022	0	B!D11065
RCEP B	2023	2023	0	B!E11065
RCEP B	2024	2024	0	B!F11065
RCEP B	2025	2025	0	B!G11065
RCEP B	2026	2026	0	B!H11065
RCEP B	2027	2027	0	B!I11065
RCEP C	2022	2022	0	C!D11065
RCEP C	2023	2023	0	C!E11065
RCEP C	2024	2024	0	C!F11065
RCEP C	2025	2025	0	C!G11065
RCEP C	2026	2026	0	C!H11065

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I11065
RCEP D	2022	2022	0	D!D11064
RCEP D	2023	2023	0	D!E11064
RCEP D	2024	2024	0	D!F11064
RCEP D	2025	2025	0	D!G11064
RCEP D	2026	2026	0	D!H11064
RCEP D	2027	2027	0	D!I11064
RCEP E	2022	2022	0	E!D11068
RCEP E	2023	2023	0	E!E11068
RCEP E	2024	2024	0	E!F11068
RCEP E	2025	2025	0	E!G11068
RCEP E	2026	2026	0	E!H11068
RCEP E	2027	2027	0	E!I11068
RCEP F	2022	2022	0	F!D11065
RCEP F	2023	2023	0	F!E11065
RCEP F	2024	2024	0	F!F11065
RCEP F	2025	2025	0	F!G11065
RCEP F	2026	2026	0	F!H11065
RCEP F	2027	2027	0	F!I11065
VIFTA	2024	2024	8	VI!F10248
VIFTA	2025	2025	6	VI!G10248
VIFTA	2026	2026	4	VI!H10248
VIFTA	2027	2027	2	VI!I10248

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7307.92 có 2 dòng thuế; dòng 7307.92.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	7307.92.10 Có đường kính trong dưới 15 cm	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Ống và ống dẫn, ống khớp nối các loại bằng Thép > Phụ kiện ghép nối (trừ phụ kiện đúc). (Tham chiếu mã HS 6 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7307.92.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 7307.92.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11707), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.